

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 02 tháng 08 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2021.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Trần Văn Trung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Quyên	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022



Số: 71/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2021 của
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bía Hà Nội tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Lê Thị Như Ngọc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4799-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.276.489.531	91.797.811.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.662.660.525	27.326.980.992
1. Tiền	111		9.662.660.525	27.326.980.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.000.000.000	53.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	55.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.981.354.903	4.715.493.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.632.172.542	29.534.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.404.771.428	2.274.172.681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.973.945.000	2.441.320.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.534.067)	(29.534.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	3.414.403.238	4.870.948.369
1. Hàng tồn kho	141		3.414.403.238	4.870.948.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.070.865	1.884.389.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	105.500.000	622.440.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.261.949.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	112.570.865	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.451.579.957	68.777.646.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		18.346.854.192	21.705.321.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.830.312.966	20.820.946.804
- Nguyên giá	222		49.970.989.779	49.966.749.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.140.676.813)	(29.145.802.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	516.541.226	884.374.554
- Nguyên giá	228		1.249.648.000	1.249.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(733.106.774)	(364.773.446)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.604.725.765	39.571.824.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	22.448.718.987	38.503.233.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	156.006.778	1.068.591.714
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.728.069.488	160.575.458.124

213
CÔNG
NHẬN
TRUY
TÍNH
KIỂM
SỐ
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.238.163.290	97.213.029.455
I. Nợ ngắn hạn	310		76.238.163.290	97.213.029.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.582.919.611	9.397.011.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.423.598.497	2.127.265.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.045.355.318	2.594.261.889
4. Phải trả người lao động	314		3.311.980.554	8.509.717.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	208.655.570	7.846.167.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	56.649.521.710	63.497.182.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.016.132.030	3.241.423.279
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.489.906.198	63.362.428.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	51.489.906.198	63.362.428.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

1-C.1
UBAN
VAN
TOAN
AN
CHI N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	18.270.645.124
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.989.261.074	13.861.783.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		923.964.794	5.033.453.615
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.065.296.280	8.828.329.930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.728.069.488	160.575.458.124

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	448.689.918.438	755.648.678.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		448.689.918.438	755.648.678.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	425.977.477.092	710.677.109.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.712.441.346	44.971.568.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.276.386.135	5.812.660.070
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	18.422.233.082	23.426.543.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	12.872.979.522	18.201.452.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.306.385.123)	9.156.232.077
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6.288.058.632	2.174.240.672
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.792.293	95.902
13. Lợi nhuận khác	40		6.284.266.339	2.174.144.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.977.881.216	11.330.376.847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	2.996.129.078
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		912.584.936	(494.082.161)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.065.296.280	8.828.329.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	341	684
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	341	684

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.977.881.216	11.330.376.847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.588.982.166	3.795.661.723
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.293.786.135)	(5.890.842.888)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.273.077.247	9.235.195.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.771.287.804)	(787.088.255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.456.545.131	(4.248.213.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.874.746.341)	9.738.547.875
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.571.454.105	(14.167.897.104)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.108.629.440)	(1.510.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.917.110.000)	(5.252.075.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.370.697.102)	(6.991.531.274)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(230.015.000)	(2.828.786.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.400.000	78.182.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(93.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.000.000.000	122.380.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.043.761.635	5.812.660.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.831.146.635	32.442.056.888

TRÁ ĐỢI TÀI V

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.124.770.000)	(6.109.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.124.770.000)	(6.109.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.664.320.467)	19.341.305.614
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.326.980.992	7.985.675.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.662.660.525	27.326.980.992

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 02 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 89 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 115 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

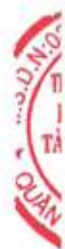
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	9.662.660.525	27.326.980.992
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	3.000.000.000	-
Cộng	12.662.660.525	27.326.980.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	55.000.000.000	55.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	55.000.000.000	55.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750.000 cổ phiếu)	12,5%	7.500.000.000	12,5%	7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		7.500.000.000		7.500.000.000

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.632.172.542	29.534.067
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3.349.882.338	-
Công ty TNHH Nguyễn Kiên Toàn Cầu	252.756.137	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.067	29.534.067
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.632.172.542	29.534.067

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	2.404.771.428	2.274.172.681
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.578.731.428	2.142.674.281
Trả trước cho người bán khác	826.040.000	131.498.400
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.404.771.428	2.274.172.681

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

5. Phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.973.945.000	2.441.320.500
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.973.945.000	1.741.320.500
Phải thu tiền chi hộ	-	700.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.973.945.000	2.441.320.500

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.736.951	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	151.500.000	-	421.500.000	-
Hàng hóa	3.255.166.287	-	4.449.448.369	-
Cộng	3.414.403.238	-	4.870.948.369	-

Đơn vị tính: VND

030
 TRAC
 DUC
 AI C
 V
 VI.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	601.068.857	25.909.755.372	84.454.545	129.000.000	49.966.749.636
Số tăng trong năm	-	150.015.000	-	-	80.000.000	230.015.000
- Mua sắm mới	-	150.015.000	-	-	80.000.000	230.015.000
Số giảm trong năm	-	165.774.857	-	-	60.000.000	225.774.857
- Thanh lý, nhượng bán	-	165.774.857	-	-	60.000.000	225.774.857
Số dư cuối năm	23.242.470.862	585.309.000	25.909.755.372	84.454.545	149.000.000	49.970.989.779
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	10.464.300.884	456.588.615	18.025.036.207	84.454.545	115.422.581	29.145.802.832
Tăng trong năm	912.726.444	74.454.131	2.207.471.487	-	25.996.776	3.220.648.838
Giảm trong năm	-	165.774.857	-	-	60.000.000	225.774.857
- Thanh lý, nhượng bán	-	165.774.857	-	-	60.000.000	225.774.857
Số dư cuối năm	11.377.027.328	365.267.889	20.232.507.694	84.454.545	81.419.357	32.140.676.813
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	12.778.169.978	144.480.242	7.884.719.165	-	13.577.419	20.820.946.804
Tại ngày cuối năm	11.865.443.534	220.041.111	5.677.247.678	-	67.580.643	17.830.312.966

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 14.384.140.533 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	1.249.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.249.648.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	364.773.446
Khấu hao trong năm	368.333.328
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	733.106.774
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	884.874.554
Tại ngày cuối năm	516.541.226

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 144.648.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	105.500.000	622.440.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	105.500.000	622.440.000
b) Dài hạn	22.448.718.987	38.503.233.092
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.923.228.900	31.566.802.200
Chi phí tiền thuê đất	5.380.746.198	5.539.003.468
Chi phí khác	1.144.743.889	1.397.427.424
Cộng	22.554.218.987	39.125.673.092

10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh	156.006.778	1.068.591.714
Cộng	156.006.778	1.068.591.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	6.582.919.611	6.582.919.611	9.397.011.824	9.397.011.824	
Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư thương mại và truyền thông Việt Nam	1.716.000.000	1.716.000.000	429.000.000	429.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	3.040.337.537	3.040.337.537	5.595.991.015	5.595.991.015	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đức Minh	1.476.750.000	1.476.750.000	2.067.450.000	2.067.450.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	349.832.074	349.832.074	1.304.570.809	1.304.570.809	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	6.582.919.611	6.582.919.611	9.397.011.824	9.397.011.824	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.423.598.497	2.127.265.440
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	14.428.756	640.740.276
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	29.784.821	67.711.509
Công ty TNHH TM Trung Hằng	241.538	27.983.382
Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương	92.893.974	154.229.974
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nhà Tây Hồ	225.992.964	1.580.404
Công ty TNHH Hữu Hưng	8.266.886	375.807.536
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Trang	144.417.694	-
Các đối tượng khác	907.571.864	859.212.359
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.423.598.497	2.127.265.440

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2021	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp	2.594.261.889	25.690.164.188	26.239.070.759	2.045.355.318
Thuế giá trị gia tăng	-	4.298.242.936	3.904.158.188	394.084.748
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.539.408.290	20.432.274.177	20.337.484.197	1.634.198.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	996.058.575	-	996.058.575	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.795.024	956.647.075	998.369.799	17.072.300
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	-	-	112.570.865	112.570.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	112.570.865	112.570.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	208.655.570	7.846.167.789
Chi phí bán hàng	-	7.475.528.289
Chi phí sơn keg	-	370.639.500
Chi phí phải trả khác	208.655.570	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	208.655.570	7.846.167.789

15. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.649.521.710	63.497.182.127
Kinh phí công đoàn	234.020.873	145.170.873
Bảo hiểm xã hội, y tế	17.492.500	-
Cổ tức phải trả cổ đông	2.357.079.910	2.235.849.910
Nhận ký cược, ký quỹ	53.791.954.000	60.100.750.000
Phải trả khác	248.974.427	1.015.411.344
b) Dài hạn	-	-
Cộng	56.649.521.710	63.497.182.127

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	18.270.645.124	16.311.474.434	65.812.119.558
Lợi nhuận trong năm trước			8.828.329.930	8.828.329.930
Trích quỹ KGPL từ lợi nhuận năm 2019			(4.812.270.819)	(4.812.270.819)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019			(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2019			(219.750.000)	(219.750.000)
Số dư cuối năm trước	31.230.000.000	18.270.645.124	13.861.783.545	63.362.428.669
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	18.270.645.124	13.861.783.545	63.362.428.669
Lợi nhuận trong năm nay			1.065.296.280	1.065.296.280
Trích quỹ KGPL từ lợi nhuận năm 2020			(6.385.458.751)	(6.385.458.751)
Trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020			(306.360.000)	(306.360.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020			(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	18.270.645.124	1.989.261.074	51.489.906.198

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	31.230.000.000	100%	31.230.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.230.000.000	31.230.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	416.926.308.121	699.748.548.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.763.610.317	55.900.130.249
Cộng	448.689.918.438	755.648.678.387

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	396.695.906.119	670.760.999.382
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.281.570.973	39.916.110.376
Cộng	425.977.477.092	710.677.109.758

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.526.386.135	5.137.660.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	675.000.000
Cộng	4.276.386.135	5.812.660.070

ỦY BAN
 GIÁM ĐỐC
 TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	18.422.233.082	23.426.543.851
Chi phí lương nhân viên	3.073.818.296	4.266.082.012
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	60.934.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.930.580	13.862.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.196.023.206	18.915.728.740
Chi phí khác	98.461.000	169.936.230
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.872.979.522	18.201.452.771
Chi phí nhân viên quản lý	5.820.364.419	9.191.143.270
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	4.363.636	110.427.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.199.467.306	1.182.430.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.462.293.636	5.585.601.234
Chi phí khác	1.386.490.525	2.131.850.805

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu	620.684.500	78.182.818
Thu nhập tiền hỗ trợ của Tổng Công ty về tiêu thụ bia	3.924.922.100	-
Thu nhập khác	1.742.452.032	2.096.057.854
Cộng	6.288.058.632	2.174.240.672

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, thuế	3.792.293	95.902
Cộng	3.792.293	95.902

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.977.881.216	11.330.376.847
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2.709.302.778)	3.650.268.541
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.383.655.790	7.197.816.307
+ Chi phí không được khấu trừ	2.603.621.898	1.854.857.739
+ Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe và thiết bị văn phòng	780.033.892	5.342.958.568
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.092.958.568	3.547.547.766
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	675.000.000
+ Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe và thiết bị văn phòng	5.342.958.568	2.872.547.766
Tổng thu nhập chịu thuế	(731.421.562)	14.980.645.388
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.996.129.078

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.065.296.280	8.828.329.930
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(6.691.818.751)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.691.818.751
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	-	6.691.818.751
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.065.296.280	2.136.511.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.123.000	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	341	684
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	341	684

(*) Ghi chú: Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do chênh lệch trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021 là 1.664.779.555 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	17.536.287.597	14.951.490.339
Chi phí nhân công	17.216.397.999	29.371.221.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.588.982.166	3.795.661.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.750.164.290	31.123.945.989
Chi phí khác	1.484.951.525	2.301.787.035
Cộng	60.576.783.577	81.544.106.998

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	602.868.960	659.131.645
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	116.940.000	94.960.000
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	116.940.000	102.960.000
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT - Đến ngày 23/04/2019	-	8.000.000
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên - Đến ngày 23/04/2019	-	8.000.000
Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	248.156.000	262.013.470
Bà Vũ Thị Quyên	Thành viên - Từ ngày 24/06/2020	44.850.000	7.200.000
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên - Đến ngày 24/06/2020	9.600.000	31.400.000
Bà Lê Thu Trang	Thành viên	54.450.000	36.600.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	582.776.100	665.344.906
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	454.200.100	535.446.406
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc	453.400.100	484.658.806
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Nguyễn Cao Tường	Kế toán trưởng	401.815.920	338.188.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm 2021, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	392.717.980.570	647.195.398.931	
		Phí bốc xếp	-	(53.647.963)	
		Thuê mặt bằng	1.502.022.000	935.613.600	
		Đổi sản phẩm lỗi	282.478.150	970.192.675	
		Bán nắp keg 2 lít	-	121.765.600	
		Sửa chữa keg hồng	763.079.620	1.035.800.445	
		Nhận hỗ trợ bán hàng	3.924.922.100	1.962.187.954	
		Tiền điện nước	49.820.160	-	
		Chia cổ tức	3.747.600.000	3.747.600.000	
		Cho thuê keg	476.749.000	-	
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	-	1.327.244.772	
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Tiền điện nước	-	47.513.419	
		Mua hàng	-	9.147.192.900	
		Cổ tức được chia	750.000.000	675.000.000	

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	1.578.731.428	2.142.674.281
		Phí bốc xếp	-	(59.012.759)
		Hỗ trợ bán hàng	2.825.458.438	-
		Cho thuê keg	524.423.900	-
		Tiền chi hộ	-	700.000.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán bia hơi nên không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.662.660.525	-	27.326.980.992	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.000.000.000	-	53.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	3.632.172.542	29.534.067	29.534.067	29.534.067
Trả trước cho người bán	2.404.771.428	-	2.274.172.681	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	1.973.945.000	-	2.441.320.500	-
Cộng	83.173.549.495	29.534.067	92.572.008.240	29.534.067

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	6.582.919.611	9.397.011.824
Người mua trả tiền trước	1.423.598.497	2.127.265.440
Chi phí phải trả	208.655.570	7.846.167.789
Các khoản phải trả khác	59.398.264.299	72.220.140.340
Cộng	67.613.437.977	91.590.585.393

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	67.613.437.977	-	67.613.437.977
Phải trả cho người bán	6.582.919.611	-	6.582.919.611
Người mua trả tiền trước	1.423.598.497	-	1.423.598.497
Chi phí phải trả	208.655.570	-	208.655.570
Các khoản phải trả khác	59.398.264.299	-	59.398.264.299
Số đầu năm	91.590.585.393	-	91.590.585.393
Phải trả cho người bán	9.397.011.824	-	9.397.011.824
Người mua trả tiền trước	2.127.265.440	-	2.127.265.440
Chi phí phải trả	7.846.167.789	-	7.846.167.789
Các khoản phải trả khác	72.220.140.340	-	72.220.140.340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh do chênh lệch trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021 là 1.664.779.555 đồng như sau:

Chỉ tiêu trên Kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Năm 2020 (Sau điều chỉnh)	Năm 2020 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch tăng/(giảm)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.691.818.751)	(5.027.039.196)	(1.664.779.555)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.691.818.751	5.027.039.196	1.664.779.555
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	6.691.818.751	5.027.039.196	1.664.779.555
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.136.511.179	3.801.290.734	(1.664.779.555)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	684	1.217	(533)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	684	1.217	(533)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

